

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1382/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 09-7-2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Lê Kim Thùy.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 858/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 908/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà L T H H, sinh năm: 1997. Địa chỉ thường trú: 94/1 K T H, phường T P, Thành phố H. Địa chỉ nơi ở hiện tại: 77A đường C M, phường P T H, Thành phố H. Căn cước công dân số: 075197002673.

2. *Bị đơn:* Ông H Q L, sinh năm: 1989. Địa chỉ: 94/1 K T H, phường T P, Thành phố H. Căn cước công dân số: 079089031678.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 4 năm 2026, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà L T H H trình bày:

Bà và ông H Q L quen biết nhau, sau thời gian tìm hiểu thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T C, huyện T P (nay là Ủy ban nhân dân xã T P), tỉnh Đ N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 52/2016, cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó giữa vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã. Ông L thường kiểm soát, áp đặt suy nghĩ đối với bà, trong cuộc sống chung hai bên thường cãi vã vì những lý do nhỏ nhặt, bất đồng quan điểm về tính cách và lối sống. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần hòa giải, cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn nghiêm trọng và không hòa giải được. Hai bên đã sống ly thân hơn 01 năm. Từ tháng 3 năm 2026 bà H đã dọn ra ở riêng. Bà H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà H xác định bà và ông L có 02 (hai) con chung tên H H H, sinh ngày 21/02/2017 và H G H, sinh ngày 25/11/2019. Hiện nay, cả 02 cháu đang sống cùng với ông L. Vì vậy, bà H yêu cầu giao cháu H H và cháu G H cho ông L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà H không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 03 tháng 6 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H Q L trình bày:

Ông L xác nhận quá trình chung sống và đăng ký kết hôn với bà H theo như bà H trình bày. Về con chung, ông L xác định ông và bà H có 02 con chung tên H H H, sinh ngày 21/02/2017 và H G H, sinh ngày 25/11/2019. Ông xác định trong quá trình chung sống với nhau hai bên không có mâu thuẫn gì gay gắt, hai vợ chồng sống với nhau vui vẻ hòa thuận, trong thời gian ba tháng gần đây hai vợ chồng có mâu thuẫn về công việc buôn bán tiền bạc nên có sự hiểu lầm, có tranh luận qua lại, bà H có đi xem bói toán trên mạng dẫn đến hai vợ chồng hiểu lầm nhau hơn. Bà H đã dọn ra khỏi nhà từ tháng 3/2026 đến nay. Tuy nhiên, ông cho rằng mâu thuẫn vợ chồng vẫn có thể khắc phục, ông còn thương vợ thương con nên mong muốn hòa giải đoàn tụ để hai vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau; bà H tính tình nóng vội, hay thay đổi ý kiến, có lúc thì giận chồng chốc lát, có lúc hai vợ chồng lại bình thường. Vì vậy, ông L không đồng ý ly hôn.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H thì ông L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung; ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố H phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy mâu thuẫn giữa bà L T H H và ông H Q L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: xét thấy cháu H H H và cháu H G H hiện đang do ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên có căn cứ giao cháu H H H, cháu H G H cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng, bà H có ý kiến không cấp dưỡng, ông L không yêu cầu bà H cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết. Từ đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà L T H H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H Q L. Bị đơn ông H Q L có nơi cư trú tại phường T P, Thành phố H. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 52/2016 do Ủy ban nhân dân xã T C, huyện T P (nay là Ủy ban nhân dân xã T P), tỉnh Đ N cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L T H H và ông H Q L là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên đơn cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bị đơn thường kiểm soát, áp đặt suy nghĩ đối với nguyên đơn, trong cuộc sống chung hai bên thường cãi vã vì những lý do nhỏ nhặt, bất đồng quan điểm về tính cách và lối sống; bị đơn cho rằng mâu thuẫn chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, chỉ trong thời gian ba tháng gần đây hai vợ chồng có mâu thuẫn về tiền bạc do hiểu lầm trong việc buôn bán nên có tranh luận qua lại. Đồng thời, bà H đi xem bói toán trên mạng dẫn đến hai vợ chồng hiểu lầm nhau hơn. Mặc dù nguyên nhân mâu thuẫn được các bên trình bày khác nhau, nhưng các đương sự đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2026 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bị đơn mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân, cho rằng mâu thuẫn vợ chồng có thể khắc phục và đề nghị đoàn tụ, nhưng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Các bên đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2026 đến nay và không còn chung sống với nhau. Đến thời điểm xét xử, mâu thuẫn giữa các bên vẫn chưa được khắc phục. Do đó, có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà L T H H và ông H Q L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của

hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L T H H theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà H và ông L cùng xác nhận có 02 (hai) con chung là H H H, sinh ngày 21/02/2017 và H G H, sinh ngày 25/11/2019.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu H H có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng ba sau khi ba mẹ ly hôn; đồng thời cả 02 con chung đều đang do ông L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà H yêu cầu giao cho ông L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung. Ông L không đồng ý ly hôn; tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H thì ông yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung. Do đó, có đủ cơ sở giao cháu H H H và cháu H G H cho ông H Q L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng cho con: Bà H có ý kiến không cấp dưỡng cho con; ông L không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con. Xét thấy, các đương sự không có yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông L đều xác định không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố H phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí: Bà L T H H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 144, 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15;

- Căn cứ vào các Điều 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L T H H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L T H H được ly hôn với ông H Q L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 52/2016 do Ủy ban nhân dân xã T C, huyện T P (nay là Ủy ban nhân dân xã T P), tỉnh Đ N cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cháu H H H, sinh ngày 21/02/2017 và H G H, sinh ngày 25/11/2019 cho ông H Q L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng cho con: Không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có căn cứ theo quy định của pháp luật, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền thăm nom con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Bà L T H H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027533 ngày 05/5/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà L T H H đã nộp đủ án phí.

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - TP.H;
- THADS TP.H;
- UBND xã T P, tỉnh Đ N;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Tâm